

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo của Ban Giám đốc và
báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 06 năm 2014



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 46

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0104000069 0104000069	ngày 24 tháng 4 năm 2002 ngày 13 tháng 12 năm 2006
--	--------------------------	---

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán số	09/GPHDKD 192/UBCK-GPĐC 25/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 4 năm 2002 ngày 27 tháng 2 năm 2009 ngày 11 tháng 06 năm 2013
--	--	---

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán lần đầu và điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Tầng 1, Tòa nhà Green Star 70 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
----------------------------------	---

Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 2, Tòa nhà Tổng Công ty Du lịch Hà Nội 10 Hải Phòng, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
--------------------------	---

Chi nhánh Cần Thơ	Tầng trệt, Tòa nhà Bưu điện 2 Đại lộ Hòa Bình, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
--------------------------	---

Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng trệt, Tòa nhà Vietcombank 27 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
---------------------------	---

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng thành viên trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
Bà Hoàng Diễm Thủy	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2014
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	Được bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2012

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Quang Đông	Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2013
	Quyền Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Việt Anh	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2012
Ông Phan Anh Vũ	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo ngày là Ông Vũ Quang Đông, chức danh Giám đốc Công ty.

Người ký báo cáo tài chính bán niên năm 2014 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo ủy quyền số 61/2014/PC-TH ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Ông Vũ Quang Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Miết Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60755033/30062014-VCBS

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC XOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

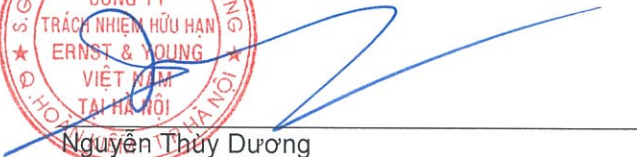
Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.


Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm đây theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 06 năm 2014

B01a - CTCK

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		1.488.524.760.158	1.307.583.353.692
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.063.899.683.039	826.753.121.359
111	Tiền		1.063.899.683.039	826.753.121.359
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	59.710.784.216	195.269.867.364
121	Đầu tư ngắn hạn		61.249.019.046	196.157.434.252
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.538.234.830)	(887.566.888)
130	III. Các khoản phải thu - ngắn hạn		362.341.010.592	284.467.501.961
131	Phải thu khách hàng		1.219.028.554	3.452.820.728
132	Trả trước cho người bán		817.880.887	1.996.621.750
135	Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	7	339.524.424.207	259.852.165.507
138	Các khoản phải thu khác	8	20.779.676.944	19.165.893.976
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.573.282.311	1.092.863.008
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.123.191.979	176.664.731
154	Công cụ, dụng cụ		279.982.430	274.877.177
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.170.107.902	641.321.100
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		745.406.201.011	562.043.970.913
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.075.779.947	17.508.105.793
218	Phải thu dài hạn khác	10	18.075.779.947	17.508.105.793
220	II. Tài sản cố định		5.666.123.648	2.891.822.853
221	Tài sản cố định hữu hình	11	5.211.108.980	2.407.809.519
222	Nguyên giá		27.980.373.832	24.882.990.752
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.769.264.852)	(22.475.181.233)
227	Tài sản cố định vô hình	12	115.994.668	144.993.334
228	Nguyên giá		2.333.899.062	2.333.899.062
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.217.904.394)	(2.188.905.728)
230	Xây dựng cơ bản dở dang		339.020.000	339.020.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	688.840.635.317	508.970.648.040
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		684.434.219.317	522.064.232.040
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		684.364.996.029	472.648.109.484
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.223.288	49.416.122.556
258	Đầu tư dài hạn khác		17.500.000.000	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.093.584.000)	(13.093.584.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		32.823.662.099	32.673.394.227
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	6.963.506.768	6.853.205.496
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	2.880.588.480	2.893.121.880
263	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	14	20.000.000.000	20.000.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	15	2.979.566.851	2.927.066.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.233.930.961.169	1.869.627.324.605

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

B01a - CTCK

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
300	A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1.257.942.185.439	933.615.731.974
310	I. Nợ ngắn hạn		1.257.942.185.439	933.615.731.974
312	Phải trả người bán		2.538.261.654	318.756.754
313	Người mua trả tiền trước		963.200.000	473.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	5.935.090.359	13.648.594.607
315	Phải trả người lao động		16.768.405.009	13.697.480.898
316	Chi phí phải trả		176.904.000	2.835.857.826
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	9.214.709.124	1.513.098.705
321	Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	17	22.764.124.706	23.705.588.401
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		13.960.658.463	4.362.693.897
327	Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu	18	198.389.286.368	93.205.214.893
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	987.231.545.756	779.855.445.993
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		975.988.775.730	936.011.592.631
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	975.988.775.730	936.011.592.631
411	Vốn điều lệ		700.000.000.000	700.000.000.000
413	Vốn khác		914.795.416	914.795.416
417	Quỹ đầu tư và phát triển		30.762.096.449	30.762.096.449
418	Quỹ dự phòng tài chính		30.325.151.404	30.082.974.656
419	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		10.256.259.207	10.014.082.459
420	Lợi nhuận chưa phân phối		203.730.473.254	164.237.643.651
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.233.930.961.169	1.869.627.324.605

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

B01a - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số		30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
006	6. Chứng khoán lưu ký	23.297.561.540.000	14.255.289.140.000
	Trong đó:		
007	6.1 Chứng khoán giao dịch	19.577.368.440.000	13.595.052.630.000
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	130.350.300.000	72.380.680.000
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	14.497.945.070.000	9.249.446.070.000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	4.949.073.070.000	4.273.162.880.000
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
013	6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
015	6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
017	6.3 Chứng khoán cầm cố	2.916.388.100.000	30.042.700.000
019	6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.916.388.100.000	30.042.700.000
022	6.4 Chứng khoán tạm giữ	177.181.310.000	195.893.220.000
024	6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	169.981.310.000	188.693.220.000
025	6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	7.200.000.000	7.200.000.000
027	6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	174.131.460.000	125.591.840.000
028	6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	50.005.000.000	15.318.100.000
029	6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	122.946.460.000	109.632.240.000
030	6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.180.000.000	641.500.000
032	6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
034	6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
037	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	4.841.520.000	17.062.660.000
038	6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	760.000	60.000
039	6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	4.821.290.000	16.742.620.000
040	6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	19.470.000	319.980.000
042	6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	447.650.710.000	291.646.090.000
044	6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	447.650.710.000	291.646.090.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2014

B01a - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số		30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	279.270.320.000	246.420.110.000
	Trong đó:		
051	7.1 Chứng khoán giao dịch	276.149.320.000	246.409.110.000
052	7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	14.480.000	336.320.000
053	7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	268.438.130.000	238.174.410.000
054	7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	7.696.710.000	7.898.380.000
066	7.4 Chứng khoán tạm giữ	3.120.000.000	10.000.000
078	7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	1.000.000	1.000.000

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

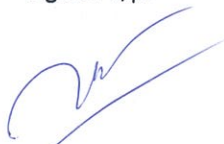
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02a - CTCK

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VNĐ
01	Doanh thu	173.659.998.694	107.034.847.421
	<i>Trong đó:</i>		
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	52.466.796.044	31.421.899.637
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	84.393.698.696	40.461.454.801
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	300.000.000	21.700.000.000
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	4.573.069.718	17.503
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	1.353.499.999	2.396.536.963
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.690.900.767	339.642.727
01.9	Doanh thu khác	28.882.033.470	10.715.295.790
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	173.659.998.694	107.034.847.421
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	24 (59.311.251.160)	(44.312.663.354)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	114.348.747.534	62.722.184.067
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (47.040.442.320)	(35.141.318.027)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	67.308.305.214	27.580.866.040
31	Thu nhập khác	204.100.000	10.594.694
32	Chi phí khác	(174.783.192)	-
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	29.316.808	10.594.694
50	Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	67.337.622.022	27.591.460.734
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26 (14.543.447.279)	(6.846.132.858)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26 (12.540.000)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	52.781.634.743	20.745.327.876

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03a - CTCK

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số		Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND	Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	67.337.622.022	27.591.460.734
	Điều chỉnh cho các khoản	(16.471.889.503)	(69.741.290.993)
02	Khấu hao và phân bổ	900.361.765	1.463.261.843
03	Các khoản dự phòng	650.667.942	(11.419.837.634)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(29.323.162.927)	(59.784.715.202)
06	Chi phí lãi	11.300.243.717	-
	Lãi (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	50.865.732.519	(42.149.830.259)
09	Tăng các khoản phải thu	(79.009.936.187)	(112.287.162.580)
10	Tăng hàng tồn kho	(5.105.253)	-
11	Giảm các khoản phải trả và nợ phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	335.306.935.290	195.311.608.409
12	Tăng các khoản chi phí trả trước và ký quỹ	(1.056.828.520)	(215.816.129)
13	Tiền lãi đã trả	(8.403.128.580)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(22.626.070.144)	(1.835.347.583)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	711.002.383.554	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(688.368.100.791)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	297.705.881.888	38.823.451.858
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua tài sản cố định	(3.674.662.560)	(81.149.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	201.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(450.901.528.200)	(52.258.207.820)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	288.531.540.923	186.586.507.856
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(17.500.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	20.497.373.292	64.203.680.992
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(162.846.276.545)	220.450.832.028

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

B03a - CTCK

Mã số		Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VNĐ
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	437.819.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(335.532.043.663)	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	102.286.956.337	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30+40)	237.146.561.680	259.274.283.886
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	826.753.121.359	436.138.319.870
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	1.063.899.683.039	695.412.603.756

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

B03a - CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2013	Ngày 01/01/2014	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2014		Ngày 30/06/2013	Ngày 30/06/2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	19	914.795.416	914.795.416	-	-	-	-	914.795.416	914.795.416
3. Quỹ đầu tư phát triển	19	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	19	26.543.242.854	30.082.974.656	-	(4.696.477)	242.210.909	(34.161)	26.538.546.377	30.325.151.404
5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	6.474.350.657	10.014.082.459	-	(4.696.477)	242.210.909	(34.161)	6.469.654.180	10.256.259.207
6. Lợi nhuận chưa phân phối	19	105.455.010.843	164.237.643.651	20.745.327.876	(9.775.302.215)	52.781.634.743	(13.288.805.140)	116.425.036.504	203.730.473.254
TỔNG CỘNG		870.149.496.219	936.011.592.631	20.745.327.876	(9.784.695.169)	53.266.056.561	(13.288.873.462)	881.110.128.926	975.988.775.730

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà

Phó Giám đốc



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và là công ty con được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là hoạt động môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng. Công ty có một (01) Trụ sở chính tại Hà Nội và bốn (04) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có 236 nhân viên (31/12/2013: 226 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính. Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, các tài khoản tiền gửi này được gửi tại các ngân hàng thương mại và Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc/và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ

3.8 *Đầu tư chứng khoán*

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại") và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.8.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán nợ đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ đầu tư dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian kể từ ngày mua đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.9.1 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng chỉ quỹ chưa niêm yết, công ty trích lập dự phòng theo giá trị tài sản ròng được thông báo bởi công ty quản lý quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Trường hợp không thể thu thập báo giá, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các hợp đồng mua và bán lại (tiếp theo)

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo quy định của cơ quan Bảo hiểm Xã hội. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm thôi việc và được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

3.17 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán là số tiền ký quỹ của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền gửi ngân hàng	1.063.899.683.039	826.753.121.359
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<u>1.010.893.085.760</u>	<u>553.819.687.583</u>
	<u>1.063.899.683.039</u>	<u>826.753.121.359</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong giai đoạn tài chính sáu tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</i>
Của Công ty chứng khoán	69.043.525	2.522.180.475.800
- Cổ phiếu	53.583.525	956.779.775.800
- Trái phiếu	15.460.000	1.565.400.700.000
Của nhà đầu tư	1.615.725.499	38.725.252.911.503
- Cổ phiếu	1.472.082.073	23.446.749.105.800
- Trái phiếu	143.643.426	15.278.503.805.703
	1.684.769.024	41.247.433.387.303

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>30/06/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
Các khoản đầu tư ngắn hạn:		
Chứng khoán thương mại	61.249.019.046	196.157.434.252
- Cổ phiếu niêm yết	53.676.054.103	188.247.500.088
- Cổ phiếu hủy niêm yết	12.872.191	349.841.412
- Cổ phiếu chưa niêm yết	92.752	92.752
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	7.560.000.000	7.560.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-
	61.249.019.046	196.157.434.252
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.538.234.830)	(887.566.888)
	59.710.784.216	195.269.867.364
	<i>30/06/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
Các khoản đầu tư dài hạn:		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	684.364.996.029	472.648.109.484
- Cổ phiếu chưa niêm yết	172.845.980.400	172.845.980.400
- Trái phiếu	511.519.015.629	299.802.129.084
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.223.288	49.416.122.556
- Trái phiếu	69.223.288	49.416.122.556
Đầu tư dài hạn khác	17.500.000.000	-
	701.934.219.317	522.064.232.040
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13.093.584.000)	(13.093.584.000)
	688.840.635.317	508.970.648.040

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	4.039.704	61.249.019.046	1.134.136.352	(1.538.234.830)	60.844.920.568
Cổ phiếu niêm yết	3.288.125	53.676.054.103	758.318.711	(1.532.581.483)	52.901.791.331
Cổ phiếu hủy niêm yết	1.571	12.872.191	817.641	(5.653.347)	8.036.485
Cổ phiếu chưa niêm yết	8	92.752	-	-	92.752
- Phân xác định được giá trị trường	-	-	-	-	-
- Phân không xác định được giá trị trường	8	92.752	-	-	92.752
Chứng chỉ quỹ	750.000	7.560.000.000	375.000.000	-	7.935.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
	4.039.704	61.249.019.046	1.134.136.352	(1.538.234.830)	60.844.920.568
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán thương mại	8.835.547	196.157.434.252	7.043.240.599	(887.566.888)	202.313.107.963
Cổ phiếu niêm yết	8.051.831	188.247.500.088	7.040.658.571	(550.253.149)	194.737.905.510
Cổ phiếu hủy niêm yết	33.708	349.841.412	2.582.028	(280.313.739)	72.109.701
Cổ phiếu chưa niêm yết	8	92.752	-	-	92.752
- Phân xác định được giá trị trường	-	-	-	-	-
- Phân không xác định được giá trị trường	8	92.752	-	-	92.752
Chứng chỉ quỹ	750.000	7.560.000.000	-	(57.000.000)	7.503.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
	8.835.547	196.157.434.252	7.043.240.599	(887.566.888)	202.313.107.963

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán		684.364.996.029	720.000.000	(*)	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.155.354	172.845.980.400	720.000.000	(13.093.584.000)	160.472.396.400
Trái phiếu	18.655.194	511.519.015.629	(*)	(*)	(*)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	3.500.160	511.519.015.629	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		69.223.288	(*)	(*)	(*)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	700	69.223.288	(*)	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác		17.500.000.000	(*)	(*)	(*)
	1.750.000	17.500.000.000	(*)	(*)	(*)
	23.906.054	701.934.219.317	(*)	(*)	(*)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán sẵn sàng để bán		472.648.109.484	720.000.000	(*)	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.055.354	172.845.980.400	720.000.000	(13.093.584.000)	160.472.396.400
Trái phiếu	18.655.194	299.802.129.084	(*)	(*)	(*)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.400.160	299.802.129.084	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		49.416.122.556	(*)	(*)	(*)
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.200	49.416.122.556	(*)	(*)	(*)
	20.056.554	522.064.232.040	(*)	(*)	(*)

(*) Không có đủ thông tin để xác định giá thị trường.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
BID	2.210.000	34.938.442.048	(1.346.442.048)	33.592.000.000
MEC	297.040	1.942.689.148	(148.567.548)	1.794.121.600
Khác	6.045	96.818.547	(37.571.887)	59.246.660
	2.513.085	36.977.949.743	(1.532.581.483)	35.445.368.260
<i>Cổ phiếu hủy niêm yết</i>				
Khác	600	8.088.133	(5.653.347)	2.434.786
	2.513.685	36.986.037.876	(1.538.234.830)	35.447.803.046

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Ngân hàng TMCP Đại Dương	3.958.080	43.570.800.000	(13.093.584.000)	30.477.216.000
	3.958.080	43.570.800.000	(13.093.584.000)	30.477.216.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm:

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	-	23.826.033.000
Khoản phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (i)	74.669.300.431	59.828.786.667
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	264.855.123.776	176.197.345.840
	339.524.424.207	259.852.165.507

(i) Trong kỳ, các khoản khoản phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày là 0,040% từ ngày 4 tháng 12 năm 2013 đến ngày 18 tháng 3 năm 2014; là 0,0385% từ ngày 19 tháng 3 năm 2014; và là 0,036% từ ngày 17 tháng 04 năm 2014.

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Trong kỳ, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0,04% từ ngày 4 tháng 12 năm 2013; 0,0385% từ ngày 19 tháng 03 năm 2014 và 0,035% từ ngày 17 tháng 04 năm 2014. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30% từ ngày 1 tháng 2 năm 2013.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Lãi phải thu từ trái phiếu	14.699.166.669	12.835.605.164
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	-	1.500.000.000
Lãi phải thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	2.716.624.160	1.839.535.955
Phải thu khác (*)	3.363.886.115	2.990.752.857
	20.779.676.944	19.165.893.976

(*) Bao gồm các khoản phải truy thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc, các khoản phải thu tồn đọng cần xử lý và các khoản phải thu khác.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	279.600.000	60.120.000
Chi phí trả trước khác	843.591.979	116.544.731
	1.123.191.979	176.664.731

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	18.075.779.947	17.508.105.793
	18.075.779.947	17.508.105.793

(i) VCBS đã ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), thời hạn ủy thác từ ngày 28 tháng 11 năm 2013 đến ngày 28 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản hợp đồng, các chi phí ủy thác liên quan sẽ được căn trừ vào số tiền ủy thác ban đầu. Chi tiết của các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư như sau:

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.508.105.793	17.500.000.000
<i>Trừ</i>		
Phí phải trả	(25.200.000)	(79.049.000)
<i>Cộng</i>		
Lãi	592.874.154	87.154.793
	18.075.779.947	17.508.105.793

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.540.058.475	20.342.932.277	24.882.990.752
Tăng trong kỳ	2.108.960.000	1.565.702.560	3.674.662.560
Thanh lý	(577.279.480)	-	(577.279.480)
Số dư cuối kỳ	6.071.738.995	21.908.634.837	27.980.373.832
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.470.073.302	18.005.107.931	22.475.181.233
Khấu hao trong kỳ	170.156.471	701.206.628	871.363.099
Thanh lý	(577.279.480)	-	(577.279.480)
Số dư cuối kỳ	4.062.950.293	18.706.314.559	22.769.264.852
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	69.985.173	2.337.824.346	2.407.809.519
Số dư cuối kỳ	2.008.788.702	3.202.320.278	5.211.108.980

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	2.333.899.062
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.333.899.062</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.188.905.728
Khấu hao trong kỳ	28.998.666
Số dư cuối kỳ	<u>2.217.904.394</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	<u>144.993.334</u>
Số dư cuối kỳ	<u>115.994.668</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>30/06/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí trả trước dài hạn khác	5.287.397.852	5.246.751.345
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.676.108.916	1.606.454.151
	<u>6.963.506.768</u>	<u>6.853.205.496</u>

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0.01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước. Số dư tối đa Công ty phải nộp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nợ Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	<i>30/06/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	19.444.625.555
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	-	168.652.026
Tiền lãi trong kỳ	-	386.722.419
Số dư cuối kỳ	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền ký quỹ thuê văn phòng	2.844.178.451	2.844.178.451
Tiền ký quỹ khác	135.388.400	82.888.400
Số dư cuối kỳ	2.979.566.851	2.927.066.851

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	7.710.057.000	-
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	461.477.497	414.599.870
Phí phải trả cho giao dịch chứng khoán	1.043.174.627	1.040.626.294
Phải trả khác	-	57.872.541
Số dư cuối kỳ	9.214.709.124	1.513.098.705

17. PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu chủ yếu liên quan đến khoản cổ tức phải trả hộ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") đối với các cổ đông chưa lưu ký của Vietcombank vì Công ty chịu trách nhiệm quản lý sổ cổ đông của khách hàng chưa lưu ký và chi trả hộ cổ tức cho các cổ đông này.

18. PHẢI TRẢ GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	50.274.459.967	53.102.276.716
Ngân hàng TMCP Quân đội	48.537.638.079	40.102.938.177
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	99.577.188.322	-
Số dư cuối kỳ	198.389.286.368	93.205.214.893

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	986.718.125.532	529.555.352.645
Tạm ứng từ các tổ chức tín dụng theo hợp đồng môi giới chứng khoán	-	250.000.000.000
Các khoản phải trả kinh phí công đoàn và bảo hiểm	219.466.490	99.563.294
Khác	293.953.734	200.530.054
Số dư cuối kỳ	987.231.545.756	779.855.445.993

11/06/2014
 CH
 C
 NCH
 TRNS
 V
 T
 IN

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	473.668.076	83.652.690
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	3.592.314.608	11.675.681.295
Thuế Thu nhập Cá nhân	1.633.366.768	1.649.117.122
Thuế khác	235.740.907	240.143.500
	5.935.090.359	13.648.594.607

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 25.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

STT	Chi tiêu	31/12/2013 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 06 năm 2014 VNĐ
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	83.652.690	816.623.131	426.607.745	473.668.076
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.675.681.295	14.542.703.457	22.626.070.144	3.592.314.608
3	Các loại thuế khác	1.889.260.622	18.065.888.970	18.086.041.917	1.869.107.675
	<i>Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV</i>	461.529.403	3.970.198.682	4.302.422.971	129.305.114
	<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư</i>	1.187.587.719	11.606.875.850	11.290.401.915	1.504.061.654
	<i>Thuế khác</i>	240.143.500	2.488.814.438	2.493.217.031	235.740.907
II	Các khoản phải nộp khác				
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		13.648.594.607	33.425.215.558	41.138.719.806	5.935.090.359

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn khác VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	30.082.974.656	10.014.082.459	164.237.643.651	936.011.592.631
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	52.781.634.743	52.781.634.743
Trích quỹ theo nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHHQT ngày 21/05/2014 của HĐQT	-	-	-	242.176.748	242.176.748	(484.353.496)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHHQT ngày 21/05/2014 của HĐQT	-	-	-	-	-	(12.805.202.066)	(12.805.202.066)
Hạch toán theo nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHHQT ngày 21/05/2014 của HĐQT về Thuế TNDN và Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	5.809.124	5.809.124
Khác	-	-	-	-	-	(5.058.702)	(5.058.702)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	30.325.151.404	10.256.259.207	203.730.473.254	975.988.775.730

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Được duyệt và đã góp	
	VND	%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.000.000.000	100%

Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN

	Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành chứng khoán	40.000.000	946.363.636
Doanh thu hoạt động tư vấn khác	1.313.499.999	1.450.173.327
	1.353.499.999	2.396.536.963

23. DOANH THU KHÁC

	Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	1.443.012.491	1.469.545.719
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay ngắn hạn	-	420.339.919
Khoản phí từ hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	8.476.331.051	3.501.210.224
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ	18.707.262.002	5.038.572.082
Thu nhập khác	255.427.926	285.627.846
	28.882.033.470	10.715.295.790

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Phí môi giới chứng khoán	10.279.242.142	6.096.414.650
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	650.667.942	15.046.474.766
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.884.375.382	6.840.721.159
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.756.073.456	2.470.449.908
Chi phí nhân viên trực tiếp	14.906.757.208	9.215.979.781
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	13.450.556	306.136.853
Chi phí liên quan đến các hợp đồng ủy thác đầu tư	36.760.219	-
Chi phí lãi phạt tiền từ hợp đồng môi giới mua chứng khoán	7.512.500.000	-
Chi phí lãi vay repo	3.787.743.717	210.360.479
Chi phí công cụ, dụng cụ	245.089.483	40.157.035
Khác (*)	6.238.591.055	4.085.968.723
	59.311.251.160	44.312.663.354

(*) Bao gồm chi phí đi lại, khách sạn, đối ngoại và công tác phí của cán bộ môi giới và cán bộ kinh doanh; và các chi phí khác.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	20.101.802.346	14.970.820.994
Chi phí thuê văn phòng	6.663.567.738	8.132.504.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.053.104.964	1.917.317.387
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	886.911.209	1.157.124.990
Thuế và lệ phí	155.612.517	99.045.811
Chi phí vật liệu quản lý	355.369.961	197.339.410
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	221.587.018	543.496.706
Chi phí điện, nước, mạng viễn thông	3.060.925.414	2.715.855.815
Chi phí đi lại, công tác phí	1.719.918.626	724.929.707
Chi phí khác (*)	10.821.642.527	4.682.883.142
	47.040.442.320	35.141.318.027

(*) Bao gồm chi phí quảng cáo, đối ngoại, chi phí đào tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí mua nước uống và các chi phí khác.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập tính trên lợi nhuận tính thuế với thuế suất 10% từ năm 2005 đến năm 2006; 20% từ năm 2007 đến năm 2011 và 25% cho các năm tiếp theo. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty tính thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tất cả các khoản miễn và giảm thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác mà các khoản thu nhập này chịu thuế suất là 22%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	67.337.622.022	27.591.460.734
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	2.014.608	-
Các khoản điều chỉnh tăng	2.014.608	-
- Chi phí dự phòng chứng khoán hủy niêm yết của kỳ này	2.014.608	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.233.058.084)	(206.929.300)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(1.153.063.984)	(206.929.300)
- Hoàn nhập dự phòng chứng chỉ quỹ OTC	(57.000.000)	-
- Khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tại 31/12/2013 và đã được bán trong sáu tháng đầu năm 2014	(22.994.100)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	66.106.578.546	27.384.531.434
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	14.543.447.279	6.846.132.859
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	14.543.447.279	6.846.132.859
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	14.543.447.279	6.846.132.859
Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu kỳ	11.675.681.295	(1.371.071.406)
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN theo Biên bản quyết toán HĐQT VCB năm 2007	-	(869.881.454)
Điều chỉnh tăng/(giảm) theo Nghị quyết 175/NQ-HĐQT.TKHĐQT ngày 21/05/2014 của HĐQT	(743.823)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(22.626.070.144)	(1.835.347.583)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.592.314.607	2.769.832.416

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

*Từ ngày
1/1/2014 đến
ngày 30/6/2014
VNĐ*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số dư đầu kỳ	2.893.121.880
Điều chỉnh theo Nghị quyết 175/NQ-HĐQT, TKHĐQT ngày 21/5/2014	5.065.302
Thuế TNDN hoãn lại giảm do hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết đã trích lập khoản dự phòng phát sinh thuế TNDN hoãn lại	(12.540.000)
Thuế TNDN hoãn lại giảm do bán chứng khoán chưa niêm yết đã trích lập khoản dự phòng phát sinh thuế TNDN hoãn lại	(5.058.702)
Số dư cuối kỳ	<u>2.880.588.480</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đã trích từ thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và trong năm 2013 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22% cho năm 2014-2015.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09a - CTCK

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

Đơn vị: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi Chi phí chia sẻ phí giao dịch Chi phí lãi hợp đồng môi giới mua chứng khoán	696.861.762 - -	- (480.707.859) (7.512.500.000)
Công ty TNHH cao ốc Vietcombank 198	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Chi phí thuê văn phòng Chi phí điện, nước, trông xe trả cho VCB Tower	- -	(4.421.362.510) (496.189.231)
Công ty liên quan quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi ủy thác đầu tư Doanh thu môi giới khác Doanh thu khác Các chi phí liên quan đến danh mục đầu tư ủy thác	592.874.154 36.295.697 93.281.520 -	- - - (36.760.219)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm:

Đơn vị: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi của nhà đầu tư	52.533.634.514 987.411.482.866	- -
		Phải trả khác		60.258.022
Công ty TNHH cao ốc Vietcombank 198	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Điện, nước, trông xe Đặt cọc tiền thuê văn phòng		85.824.695
			2.210.681.255	
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Tiền ủy thác đầu tư Đầu tư vào Chứng chỉ quỹ Quỹ cân bằng chiến lược VCBF Lãi ủy thác đầu tư	18.075.779.947 7.560.000.000 -	- - -
			91.726.507	

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

28. BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại hình	Số đầu kỳ		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng VNĐ	Số khó đòi VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tổng VNĐ	Số khó đòi VNĐ
1. Phải thu khách hàng	3.452.820.728	-	6.845.097.912	9.078.890.086	1.219.028.554	-
2. Trả trước cho người bán	1.996.621.750	-	3.785.716.880	4.964.457.743	817.880.887	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	259.852.165.507	-	8.960.543.002.137	8.880.870.743.437	339.524.424.207	-
4. Các khoản phải thu khác	36.673.999.769	-	23.886.621.260	21.705.164.138	38.855.456.891	-
	301.975.607.754	-	8.995.060.438.189	8.916.619.255.404	380.416.790.539	-

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 06 năm 2014. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Đến 1 năm	1.786.623.137	151.826.893
Trên 1 - 5 năm	1.371.013.479	3.541.939.144
Trên 5 năm	196.187.362.199	200.572.384.743

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy ngoại tệ do mức độ rủi ro ngoại tệ của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 30 tháng 06 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31.978.833.830	-	-	-	31.978.833.830
Chi phí phải trả	176.904.000	-	-	-	176.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.002.155.404.219	198.389.286.368	25.241.757.022	-	1.225.786.447.609
	1.034.311.142.049	198.389.286.368	25.241.757.022	-	1.257.942.185.439
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	25.218.687.106	-	-	-	25.218.687.106
Chi phí phải trả	2.835.857.826	-	-	-	2.835.857.826
Các khoản phải trả, phải nộp khác	655.573.720.442	250.000.000.000	-	-	905.573.720.442
	683.628.265.374	250.000.000.000	-	-	933.628.265.374

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

30.4 Các khoản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

31. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

31. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

31. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Đơn vị tính: VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	61.249.019.046	(1.538.234.830)	196.157.434.252	(887.566.888)
Chứng khoán thương mại	61.249.019.046	(1.538.234.830)	196.157.434.252	(887.566.888)
Cổ phiếu niêm yết	53.676.054.103	(1.532.581.483)	188.247.500.088	(550.253.149)
Cổ phiếu hủy niêm yết	12.872.191	(5.653.347)	349.841.412	(280.313.739)
Cổ phiếu chưa niêm yết	92.752	-	92.752	-
Chứng chỉ quỹ	7.560.000.000	-	7.560.000.000	(57.000.000)
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	69.223.288	-	49.416.122.556	-
Trái phiếu (*)	69.223.288	-	49.416.122.556	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	380.416.790.539	-	284.467.501.961	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	684.364.996.029	(13.093.584.000)	472.648.109.484	(13.093.584.000)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	684.364.996.029	(13.093.584.000)	472.648.109.484	(13.093.584.000)
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	172.845.980.400	(13.093.584.000)	172.845.980.400	(13.093.584.000)
Trái phiếu (*)	511.519.015.629	-	299.802.129.084	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.063.899.683.039	-	826.753.121.359	-
Tổng cộng	2.189.999.711.941	(14.631.818.830)	1.829.442.289.612	(13.981.150.888)

(*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a - CTCK

32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013		
Nợ phải trả tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31.978.833.830	-	25.218.687.106	-	(*)	(*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	176.904.000	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	1.225.786.447.609	-	2.835.857.826	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	905.315.141.718	-	(*)	(*)
Tổng cộng	1.257.942.185.439	-	933.369.686.650	-	(*)	(*)

(*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

